

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 423/2024/DS-PT
Ngày: 16-8-2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 348/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1988 (theo văn bản uỷ quyền ngày 14/5/2024) (có mặt);

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ liên hệ: số A Ô, Khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Huỳnh N1 trình bày:

Bà N và bà N2 cùng là giáo viên và là bạn bè với nhau. Bà N có cho bà N2 vay tiền như sau:

- Ngày 09/12/2018 âm lịch, giữa bà N và bà N2 tổng kết nợ thì bà N2 còn nợ số tiền 130.000.000 đồng. Khi tổng kết nợ, bà N2 có viết biên nhận nợ, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Thời gian trả nợ khoảng vài tháng. Sau đó bà N2 có trả nhiều lần được tổng số tiền 40.000.000 đồng tiền vốn và còn nợ lại là 90.000.000 đồng.

- Ngày 22/02/2020 âm lịch, bà N2 tiếp tục vay số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay, bà N2 có viết biên nhận nợ, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Thời gian trả nợ khoảng vài tháng.

Tổng cộng bà N2 còn nợ số tiền trong 02 biên nhận trên là 110.000.000 đồng.

Lúc vay, bà N2 thỏa thuận miệng vay trong vài tháng sẽ trả lại nhưng bà N nhiều lần yêu cầu trả nợ, bà N2 không trả và kéo dài đến nay.

Nay bà N yêu cầu bà N2 trả số tiền vốn 110.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N2 có cung cấp “Phiếu chuyển tiền ngày 11/9/2022” thể hiện nội dung chuyển khoản số tiền 2.400.000 đồng vào tài khoản của bà N. Bà N thừa nhận có nhận được số tiền này nhưng đây là khoản tiền bà N2 trả vốn cho bà N và số tiền này nằm trong số tiền trả trước tổng cộng 40.000.000 đồng nên số nợ còn nợ lại 110.000.000 đồng chứ đây không phải tiền lãi 3% của số tiền nợ 80.000.000 đồng.

Việc bà N2 trình bày bà chỉ còn nợ lại 80.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà N không đồng ý.

Bị đơn Nguyễn Thị Hồng N2 trình bày:

Bà là giáo viên và là bạn với bà N, bà có vay tiền của bà N (theo số tiền bà N khởi kiện) để trang trải cuộc sống và hứa vay trong vài tháng sẽ trả lại và thời gian qua (không nhớ rõ ngày, tháng, năm) bà đã trả dần dần tiền vốn và chỉ còn nợ bà N số tiền 80.000.000 đồng.

Chữ viết và chữ ký tên, họ tên trong biên nhận nợ còn 90.000.000 đồng và biên nhận 20.000.000 đồng có trong hồ sơ vụ án là do bà viết và ký tên khi vay nợ bà N. Số tiền nợ trong biên nhận ghi số nợ còn 90.000.000 đồng là bao gồm cả số nợ 20.000.000 đồng của biên nhận ngày 22/02/2020 âm lịch do lúc tổng kết nợ bà quên không ghi rõ ngày, tháng năm trả nợ và quên chốt số nợ còn lại vào giấy nợ này và sau đó bà có trả thêm 10.000.000 đồng tiền vốn nhưng không có giấy tờ chứng minh nên số nợ còn lại chỉ là 80.000.000 đồng, không phải là 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà có cung cấp thêm “Phiếu yêu cầu dịch vụ ngày 11/9/2022” thể hiện nội dung bà chuyển khoản số tiền 2.400.000 đồng vào tài

khoản của bà N, đây là khoản tiền lãi 3% của số tiền nợ còn lại là 80.000.000 đồng. Do đó, bà chỉ đồng ý trả số nợ 80.000.000 đồng và xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị Hồng N2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 04/4/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà N2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên yêu cầu kháng cáo của bà không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Hồng N2 nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N2, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng N2 trả số tiền còn nợ là 110.000.000 đồng, căn cứ khởi kiện là “Biên nhận nợ ngày 09/12/2018 âm lịch” và “Biên nhận nợ ngày 22/02/2020”, cụ thể:

- “Biên nhận nợ ngày 09/12/2018 âm lịch” có chữ ký của bà Nguyễn Thị Hồng N2 thể hiện các mục như sau: (i) ngày 25/01/2018 (09/12/2018 âm lịch) có nhận 10.000.000 đồng; (ii) tổng: 130.000.000 đồng; (iii) còn: 90.000.000 đồng.

- “Biên nhận nợ ngày 22/02/2020” có chữ ký của bà Nguyễn Thị Hồng N2 thể hiện ngày 22/02/2020 bà N2 mượn của bà N 20.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng N2 thừa nhận bà có viết và ký tên vào 02 biên nhận trên. Tuy nhiên, bà N2 cho rằng số tiền chốt nợ 90.000.000 đồng tại “Biên nhận nợ ngày 09/12/2018 âm lịch” đã bao gồm số tiền nợ 20.000.000 đồng của “Biên nhận nợ ngày 22/02/2020”, do thời điểm chốt nợ bà quên ghi rõ thời gian và quên lấy lại “Biên nhận nợ ngày 22/02/2020” nhưng bà lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này của mình.

Bà N2 còn cho rằng bà đã trả được 10.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại bà N 80.000.000 đồng, tuy nhiên thời điểm trả tiền hai bên đều không lập biên nhận giao nhận tiền. Để chứng minh việc chỉ còn nợ bà N 80.000.000 đồng, bà N2 cung cấp “Phiếu yêu cầu dịch vụ ngày 11/9/2022”, số tiền chuyển khoản là 2.400.000 đồng, theo bà N2 đây là tiền lãi 3% của số nợ còn lại 80.000.000 đồng nhưng nội dung giao dịch tại phiếu này lại không thể hiện mục đích chuyển tiền. Về phía bà N, bà thừa nhận có nhận số tiền 2.400.000 đồng này nhưng đây là số tiền bà N2 trả vốn cho bà, nằm trong số tiền trả trước tổng cộng 40.000.000 đồng, không phải tiền lãi như bà N2 trình bày.

Như vậy, có cơ sở xác định:

Bà N2 có vay tiền của bà N theo “Biên nhận nợ ngày 09/12/2018 âm lịch” và “Biên nhận nợ ngày 22/02/2020”. Các lời khai nại của bà N2 về việc số tiền chốt nợ 90.000.000 đồng tại “Biên nhận nợ ngày 09/12/2018 âm lịch” đã bao gồm số tiền nợ 20.000.000 đồng của “Biên nhận nợ ngày 22/02/2020” và việc bà N2 đã trả được 10.000.000 đồng cho bà N nên chỉ còn nợ lại 80.000.000 đồng đều không có chứng cứ chứng minh, không được bà N thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, xác định số tiền mà bà N còn nợ lại bà N2 là 110.000.000 đồng.

Các biên nhận đều không thể hiện thời gian trả nợ, tuy nhiên các bên đều thừa nhận có thỏa thuận miệng thời gian trả nợ là khoảng vài tháng sau khi vay, thêm vào đó bà N đã nhiều lần yêu cầu bà N2 trả nợ mà bà N2 không trả, đề khoản nợ kéo dài đến nay là vi phạm nghĩa vụ của bên vay đối với bên cho vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N2 trả cho bà N 110.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Về tiền lãi: bà N không yêu cầu tính lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N2 xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết 80.000.000 đồng còn nợ của bà N. Xét thấy, bà N2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, người đại diện theo ủy quyền của bà N cũng không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bà N2 nên yêu cầu này của bà N2 không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án; do đó, yêu cầu kháng cáo của bà N2 không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: bà N2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của bà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị Hồng N2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Hồng N2 phải chịu 2.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007072 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Hồng N2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai số 0007388 ngày 04/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong